

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹
Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Phòng Thương mại
Công nghiệp Việt Nam

Thông tư số 133/2015/TT-BTC ngày 31/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 10/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/3/2023.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 310-TTg ngày 29 tháng 6 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về quan hệ công tác của các cơ quan chính quyền với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

¹Thông tư này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 133/2015/TT-BTC ngày 31/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

- Thông tư số 10/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/3/2023.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư trên.

Căn cứ Quyết định số 601/TTg ngày 01 tháng 8 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Ủy ban chuyên trách quan hệ với Đài Loan;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các hội có tính chất đặc thù;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại văn bản số 1703/PTM-TC ngày 23 tháng 7 năm 2015;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.²

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về cơ chế quản lý tài chính áp dụng đối với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là VCCI).

² Thông tư số 10/2023/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư số 133/2015/TT-BTC).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan VCCI tại Hà Nội, các chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị sự nghiệp thuộc VCCI.
2. Ủy ban chuyên trách quan hệ với Đài Loan (sau đây gọi tắt là UBĐL).

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với VCCI

1. VCCI hoạt động theo chế độ tự chủ về tài chính và được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các hội có tính đặc thù.

2. Quản lý tài chính đối với VCCI được phân định và hạch toán rõ theo hai loại hoạt động:

a) Các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư để thực hiện chủ trương mở rộng và phát triển kinh tế của đất nước; các hoạt động theo nhiệm vụ được Nhà nước giao; các hoạt động triển khai các chương trình, dự án, đề tài theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là các hoạt động xúc tiến).

Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động xúc tiến theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

b) Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ: VCCI phải tự đảm bảo kinh phí và tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

3³. Ban Thường trực VCCI có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý tài chính của VCCI (trong đó có quy chế chi tiêu nội bộ) căn cứ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 4. Vốn của VCCI

1. Vốn hoạt động của VCCI bao gồm:

a) Vốn được ngân sách nhà nước cấp trong quá trình hoạt động; vốn nhà nước được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến; giá trị tài sản gắn liền với đất và các khoản khác được tính vào vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động hàng năm theo quy định.

c) Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 10/2023/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2023.

2. VCCI được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động hàng năm theo các nội dung:

- a) Đảm bảo chi hoạt động của UBĐL.
- b) Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến.
- c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.
- d) Các hoạt động khác được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc hỗ trợ kinh phí.

Điều 5. Quản lý và sử dụng vốn, tài sản

1. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản:

a) Đối với tài sản nhà nước tại VCCI, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Điều 2 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

b) Đối với tài sản không phải tài sản nhà nước, VCCI thực hiện việc quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của VCCI.

2. Các nội dung về quản lý, sử dụng vốn, tài sản phải được quy định cụ thể trong Quy chế quản lý tài chính của VCCI và theo nguyên tắc tại khoản 1 Điều này. Chủ tịch VCCI chịu trách nhiệm bảo toàn vốn và tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

NGUỒN THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Mục 1. NGUỒN THU VÀ QUẢN LÝ NGUỒN THU (Không bao gồm UBĐL)

Điều 6. Nguồn thu

1. Thu từ hoạt động xúc tiến.

1.1. Nguồn thu:

- a) Phí gia nhập và hội phí do hội viên đóng góp.
- b) Thu từ các hoạt động xúc tiến nêu tại điểm 1.2 khoản 1 Điều này. Trong đó thu phí cấp C/O theo mức phí Bộ Tài chính quy định, hoặc theo mức hỗ trợ của Nhà nước trong trường hợp thực hiện chính sách ngừng thu phí.

c) Các khoản đóng góp, tài trợ, quà tặng, quà biếu bằng tiền, hiện vật của các cá nhân, tổ chức cho hoạt động xúc tiến; thu từ tài trợ nước ngoài (theo dự án hoặc viện trợ lẻ).

d) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để triển khai các hoạt động xúc tiến.

e) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật từ hoạt động xúc tiến.

1.2. Các hoạt động xúc tiến do VCCI thực hiện:

a) Các hoạt động có tính chất xúc tiến thuộc chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ của VCCI, trong đó có hoạt động cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (cấp C/O) theo nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao;

b) Tổ chức tiếp đón các doanh nhân, các tổ chức nước ngoài vào Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư, xúc tiến thương mại;

c) Chủ trì thành lập, tổ chức hoạt động các Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, Hội đồng doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp các nước theo nhiệm vụ Chính phủ giao.

d) Tổ chức các đoàn doanh nghiệp tháp tùng Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đi công tác nước ngoài nhằm mở rộng quan hệ quốc tế về thương mại, đầu tư và du lịch.

e) Triển khai các chương trình, dự án, đề tài theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

g) Các hoạt động xúc tiến khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quy định trong Điều lệ của VCCI và nhiệm vụ được các cơ quan có thẩm quyền giao.

2. Doanh thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ:

a) Các khoản thu từ bán hàng hoá; phát hành sách báo, tạp chí; hoạt động quảng cáo.

b) Thu từ việc bán mẫu giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (form C/O), phí dịch vụ chứng thực các chứng từ cần thiết khác trong kinh doanh, xác nhận các trường hợp bất khả kháng. Giá bán form C/O và mức thu phí dịch vụ chứng thực, xác nhận do Chủ tịch VCCI quyết định và chịu trách nhiệm theo nguyên tắc bù đắp đủ chi phí phát sinh; đồng thời giá bán form C/O không được vượt quá mức thu của cơ quan chức năng đang thực hiện cung cấp dịch vụ tương tự.

c) Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quy định trong Điều lệ của VCCI.

3. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

a) Các khoản thu phát sinh từ hoạt động cho thuê văn phòng và tài sản khác theo quy định của pháp luật.

b) Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ theo quy định hiện hành.

c) Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập khác: Các khoản thu từ bán công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết giá trị, bị hư hỏng hoặc không cần sử dụng; thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (trừ tài sản nhà nước quy định tại tiết a khoản 1 Điều 5 Thông tư này), thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quản lý nguồn thu

1. Nguyên tắc quản lý nguồn thu:

Nguồn thu của VCCI phải được phân loại và theo dõi riêng biệt theo hai hoạt động là hoạt động xúc tiến và hoạt động kinh doanh, dịch vụ. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác có được từ hoạt động xúc tiến hoặc hoạt động kinh doanh, dịch vụ cũng phải được phân loại tương ứng theo hai hoạt động này.

2. Nguyên tắc sử dụng nguồn thu:

a) Nguồn thu từ các hoạt động xúc tiến được sử dụng để triển khai các hoạt động xúc tiến.

b) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ được sử dụng để bù đắp các chi phí cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

3. Một số hoạt động xúc tiến theo yêu cầu quản lý phải theo dõi riêng như: các dự án sự nghiệp kinh tế, các chương trình, dự án, đề tài theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, VCCI cần có bộ phận quản lý dự án (hoặc bộ phận điều phối dự án), chịu trách nhiệm đảm bảo đủ nguồn thu để trang trải cho các hoạt động và sử dụng nguồn thu theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Việc quản lý và sử dụng nguồn thu phí cấp C/O thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và văn bản pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý và sử dụng nguồn thu viện trợ từ nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Mục 2. CHI PHÍ VÀ QUẢN LÝ CHI PHÍ (Không bao gồm UBĐL)

Điều 8. Chi phí

Chi phí của VCCI là toàn bộ các khoản chi thực hiện hoạt động xúc tiến và hoạt động kinh doanh, dịch vụ, bao gồm:

1. Chi phí nguyên, nhiên vật liệu, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

2. Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành.

3. Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động theo quy định tại Quy chế tiền lương của VCCI. Ban Thường trực hoặc Chủ tịch VCCI (theo Điều lệ của VCCI) có trách nhiệm xây dựng, ban hành Quy chế tiền lương của VCCI đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

4. Kinh phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động mà VCCI phải nộp theo quy định.

5. Chi phí giao dịch, đối ngoại, tiếp khách, tiếp thị, khuyến mại, quảng cáo tính theo chi phí thực tế phát sinh và quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Chi phí bằng tiền khác theo quy định gồm: Các khoản chi về tiền thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất; trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động; chi phí cho lao động nữ; chi cho công tác y tế, bảo vệ môi trường; chi bảo hộ lao động và trang phục làm việc; chi phí ăn ca cho người lao động; chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại VCCI (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định) và các khoản chi phí bằng tiền khác.

7. Giá trị các khoản dự phòng trích lập và xử lý tổn thất tài sản theo quy định.

8. Chi thực hiện các hoạt động xúc tiến quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 6 Thông tư này. Một số nội dung chi cụ thể:

a) Chi cho hoạt động điều tra, khảo sát; thu thập, phổ biến thông tin và tuyên truyền chính sách, pháp luật.

b) Chi tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn kinh tế ở trong và ngoài nước; các cuộc tiếp xúc giữa cơ quan nhà nước với đại diện cộng đồng doanh nghiệp.

c) Chi tổ chức các khóa đào tạo cho doanh nghiệp.

d) Chi tổ chức các đoàn doanh nghiệp đi nghiên cứu, khảo sát thị trường nước ngoài; Tổ chức tiếp đón các doanh nhân, các đoàn thương mại nước ngoài vào Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư, xúc tiến thương mại.

e) Chi cho công tác nghiên cứu khoa học, xuất bản tạp chí và các ấn phẩm thông tin kinh tế khác thuộc hoạt động xúc tiến.

f) Chi đóng góp hội phí và tham dự các hoạt động của các tổ chức quốc tế.

g) Đối với việc huy động tài trợ để thực hiện các hoạt động xúc tiến: trường hợp cần thiết thuê tư vấn tài trợ, Ban Thường trực hoặc Chủ tịch VCCI căn cứ quy định của pháp luật hiện hành quyết định mức chi thuê tư vấn và tự chịu trách nhiệm đảm bảo tính hiệu quả khi thực hiện.

9. Chi phí hoạt động tài chính gồm: Chi phí cho thuê tài sản cố định; các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản phải thu dài hạn và phải trả dài hạn có nguồn gốc từ ngoại tệ, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; chi phí trả lãi tiền vay (kể cả lãi vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng); chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá dịch vụ khi thanh toán trước hạn và chi phí các hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Chi hoạt động khác: Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định (giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán); chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng; chi phí để thu tiền phạt; chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá sổ kế toán và các khoản chi phí hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý chi phí

1. Nguyên tắc quản lý chi phí:

a) Các khoản chi phải được phân loại, theo dõi riêng biệt theo hai hoạt động là hoạt động xúc tiến và hoạt động kinh doanh, dịch vụ. Chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác phát sinh từ hoạt động xúc tiến hoặc hoạt động kinh doanh, dịch vụ cũng phải được phân loại tương ứng theo hai hoạt động này.

b) Đối với các chi phí chung cho cả hai hoạt động xúc tiến và hoạt động kinh doanh, dịch vụ, VCCI thực hiện phân bổ đảm bảo phù hợp với đặc điểm hoạt động của VCCI. Tiêu chí và phương thức phân bổ phải thực hiện thống nhất, ổn định, được quy định cụ thể trong Quy chế quản lý tài chính của VCCI và Chủ tịch VCCI chịu trách nhiệm về nội dung này.

2. Biện pháp quản lý:

VCCI phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí thông qua xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của VCCI. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong cơ quan biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát.

Mục 3. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 10. Lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện trong năm của VCCI được hình thành từ:

1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

2. Chênh lệch thu, chi của hoạt động xúc tiến, xác định trên cơ sở tổng số thu thực hiện trong năm và tổng chi thực hiện trong năm của hoạt động xúc tiến nhưng không bao gồm:

a) Số thu, chi từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước và kinh phí có nguồn gốc ngân sách nhà nước.

b) Thu tài trợ chưa chi phải trả lại, hoặc được chuyển sang năm sau chi theo thỏa thuận với nhà tài trợ.

Điều 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện trong năm của VCCI sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

1. Bù đắp các khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

2. Số lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

a) Trích tối thiểu 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của VCCI;

b) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của VCCI: mức trích vào mỗi Quỹ do Ban Thường trực VCCI quyết định, tổng mức trích hai Quỹ tối đa không vượt quá 03 tháng lương, tiền công và thu nhập khác bình quân thực hiện trong năm với điều kiện không có nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 trở lên;

c) Số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập theo quy định tại các điểm a, b Khoản này tiếp tục bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển của VCCI.

Điều 12. Sử dụng các quỹ

1. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ: Việc trích lập, quản lý, quyết toán việc sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư hình thành tài sản cố định của VCCI, việc quản lý và sử dụng quỹ thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác cho cán bộ công nhân viên của VCCI; Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của VCCI có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, phương án kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao. Mức thưởng do Chủ tịch VCCI quyết định sau khi có ý kiến tham gia của Công đoàn VCCI.

b) Thường cho các cá nhân và tập thể đơn vị ngoài VCCI có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý, mang lại lợi ích và kết quả hoạt động của VCCI. Mức thưởng do Chủ tịch VCCI quyết định sau khi có ý kiến tham gia của Công đoàn VCCI.

4. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của VCCI. Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung với các đơn vị khác theo hợp đồng.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động của VCCI.

c) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Chủ tịch VCCI quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn VCCI.

5. Việc trích lập và sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

6. Toàn bộ số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển của VCCI để sử dụng theo quy định tại Thông tư này.

Mục 4. ỦY BAN CÔNG TÁC ĐÀI LOAN

Điều 13. Nguồn thu của UBĐL

1. Ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 601/TTg ngày 01/8/1997 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Ủy ban chuyên trách quan hệ với Đài Loan.

2. Các khoản tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế cho UBĐL; số dư cuối năm nếu có được chuyển tiếp sang năm sau để sử dụng.

3. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chi hoạt động của UBĐL

1. Nội dung chi:

a) Chi trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho cán bộ văn phòng UBĐL theo chế độ quy định.

b) Chi phụ cấp trách nhiệm cho các thành viên kiêm nhiệm của UBĐL.

c) Chi trả tiền thuê trụ sở, mua trang thiết bị làm việc và các khoản chi phục vụ cho hoạt động của văn phòng UBĐL.

d) Chi cho các đoàn ra, đoàn vào phục vụ cho hoạt động của UBĐL theo nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao.

e) Các khoản chi khác cho hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ của UBND và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Chế độ chi tiêu:

a) Việc chi tiêu cho các hoạt động phải trên cơ sở kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định tại các văn bản chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với đơn vị hành chính sự nghiệp.

b) Đối với các hoạt động có kinh phí tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong nước, quốc tế cho UBND, nội dung và định mức chi tiêu theo kế hoạch được Chủ nhiệm UBND phê duyệt và phải đảm bảo đúng mục tiêu tài trợ (nếu có mục tiêu tài trợ cụ thể).

Chương IV

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Điều 15. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán áp dụng đối với VCCI là Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Chế độ kế toán áp dụng đối với UBND là Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Điều 16. Chế độ báo cáo, kiểm tra, kiểm toán báo cáo tài chính

1. VCCI chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

2. Niên độ kế toán, kỳ kế toán tính theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12. VCCI có trách nhiệm tổ chức kiểm tra kế toán, báo cáo tài chính quý, năm cho các đơn vị trực thuộc. Cuối kỳ kế toán quý, năm, VCCI phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Chủ tịch VCCI chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

3. Báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán; Kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính) và Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước (không bao gồm kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách nhà nước và kinh phí viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước) sau khi đã thực hiện kiểm toán theo quy định tại khoản 4 Điều này phải được gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp, Vụ Ngân sách nhà nước) chậm nhất là ngày 30/9 năm sau năm báo cáo.

4. Kiểm toán:

a) Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước của VCCI phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Việc ký kết hợp đồng kiểm toán, phối hợp thực hiện và sử dụng kết quả kiểm toán thực hiện theo quy định của hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Trường hợp năm báo cáo của VCCI được ghi trong kế hoạch kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước thì không bắt buộc phải thực hiện quy định tại điểm a trên.

Điều 17. Chế độ áp dụng đối với kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản và viện trợ thuộc nguồn ngân sách nhà nước

Đối với kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách nhà nước; viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, VCCI thực hiện các chế độ kế toán, thống kê, kiểm tra, kiểm toán, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Điều 18. Công khai báo cáo tài chính

VCCI thực hiện thông báo công khai báo cáo tài chính theo chế độ quy định tại Thông tư số 171/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai thông tin tài chính theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ.

Chương V

LẬP KẾ HOẠCH, PHÂN BỐ, CẤP PHÁT VÀ QUYẾT TOÁN NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 19. Lập kế hoạch và phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ

1. Hàng năm, VCCI lập kế hoạch dự toán thu, chi tài chính đối với các hoạt động được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên cơ sở nội dung quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gửi Bộ Tài chính (đối với chi thường xuyên), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản), gửi các Bộ, cơ quan chuyên ngành (đối với kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu, đề tài, dự án) để xem xét, bố trí trên cơ sở cân đối khả năng ngân sách từng năm và qui định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan.

2. Kế hoạch dự toán thu, chi tài chính phải được xây dựng trên cơ sở các khoản mục được ngân sách nhà nước hỗ trợ và theo từng hoạt động. Trong số dự toán chi phải chi tiết theo phần kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ và phần

chi từ nguồn dự kiến thu được ngoài ngân sách nhà nước. Nguyên tắc xác định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho một số khoản mục:

a)⁴ *Chi hoạt động (quản lý hành chính): ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động của UBĐL và hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động thực hiện hoạt động xúc tiến của VCCI theo quy định của pháp luật (trong đó có hỗ trợ do thực hiện chính sách ngừng thu phí cấp C/O).*

b) Chi sự nghiệp kinh tế: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng chi phí thực hiện của từng đề án sự nghiệp kinh tế. Nội dung chi và mức chi cụ thể của từng hoạt động trong đề án phải được xây dựng theo tiêu chuẩn và định mức tại các văn bản quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

c) Chi thực hiện các chương trình, đề tài, dự án do cơ quan có thẩm quyền giao được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc hỗ trợ một phần chi phí thực hiện theo quy định tại văn bản pháp luật hướng dẫn thực hiện chương trình, đề tài, dự án.

d) Chi tổ chức các đoàn doanh nghiệp tháp tùng Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đi công tác nước ngoài: Đối tượng, nội dung chi và định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 123/2009/QĐ-TTg ngày 15/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức các chuyến đi công tác nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ và công văn số 120/CP-KTTH ngày 20/01/2004 của Chính phủ về việc hỗ trợ xúc tiến thương mại cho đoàn doanh nghiệp tháp tùng các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đi công tác nước ngoài.

3⁵. *Căn cứ văn bản giao dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền (giao đầu năm hoặc bổ sung trong năm), VCCI phân bổ kinh phí cho các đơn vị trực thuộc theo quy định và phê duyệt dự toán chi tiết để triển khai thực hiện, đảm bảo thời gian, đúng trình tự thủ tục, kế hoạch được duyệt và một số quy định cụ thể sau:*

a) *Việc phê duyệt dự toán chi tiết phải đảm bảo nguyên tắc xác định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này, các quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều này và không vượt quá dự toán được cấp thẩm quyền giao.*

b) *Đối với các chi phí quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Thông tư này và các chi phí chung phục vụ hoạt động thường xuyên của VCCI (điện, nước, vệ sinh, điện thoại, văn phòng phẩm, các chi phí chung khác) sau khi phân bổ cho hoạt*

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2023/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2023.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2023/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2023.

động xúc tiến theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thực hiện như sau:

- Việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính, Quy chế tiền lương của VCCI và Chủ tịch VCCI chịu trách nhiệm về nội dung này.

- Việc điều chỉnh dự toán trong năm (nếu có) thực hiện theo đúng quy định pháp luật ngân sách hiện hành, phù hợp với thực tế hoạt động và không vượt quá dự toán đã bố trí.

c) Đối với kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ do thực hiện chính sách ngừng thu phí cấp C/O, việc phân bổ và phê duyệt dự toán chi tiết trước hết phải đảm bảo chi tổ chức hoạt động cấp C/O (không bao gồm chi hoạt động bán form C/O), số còn lại hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động thực hiện hoạt động xúc tiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và VCCI điều chỉnh dự toán cuối năm như sau:

- Hàng năm, căn cứ tình hình thực cấp C/O của 10 tháng đầu năm và ước thực hiện 02 tháng cuối năm, VCCI xác định số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ (số bộ C/O, nhân với mức phí, nhân tỷ lệ 70%) và đối chiếu với dự toán đã phân bổ để thực hiện điều chỉnh phân bổ dự toán cho phù hợp và đúng thời gian theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Chậm nhất sau 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm (ngày 31 tháng 12), VCCI xác định và được sử dụng số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo số bộ C/O thực cấp trong năm. Trường hợp kinh phí đã giải ngân đến ngày 31 tháng 12 lớn hơn số kinh phí được sử dụng, VCCI có trách nhiệm hoàn trả phần kinh phí vượt đã sử dụng về ngân sách nhà nước trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước (đến ngày 31 tháng 01 của năm sau).

d) Đối với kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này; kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại thuế, hải quan hàng năm Bộ Tài chính giao VCCI thực hiện; các khoản bổ sung trong năm mang tính đột xuất, không thường xuyên theo nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; VCCI phê duyệt dự toán chi tiết từng hoạt động sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4. Trường hợp cần thiết mở rộng các hoạt động xúc tiến, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật hoặc cần hỗ trợ do phát sinh khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, VCCI báo cáo Bộ Tài chính (đối với chi thường xuyên), báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản) để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc bổ sung kinh phí hỗ trợ và các điều kiện khác từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 20. Thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước⁶

1. Việc thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với VCCI thực hiện theo hình thức rút dự toán, Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi.

Mã đơn vị quan hệ ngân sách cấp cho các chi nhánh, văn phòng đại diện, các đơn vị trực thuộc VCCI và UBĐL theo quy định tại Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.

Cơ quan VCCI tại Hà Nội, các chi nhánh, văn phòng đại diện, các đơn vị trực thuộc VCCI và UBĐL thực hiện thủ tục mở tài khoản, đăng ký mẫu dấu chữ ký tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) và Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Kiểm soát thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thuộc nguồn chi thường xuyên:

Việc kiểm soát thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thuộc nguồn chi thường xuyên đối với VCCI thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và một số quy định cụ thể sau:

a) Tạm ứng:

Nguyên tắc tạm ứng: tạm ứng áp dụng đối với khoản chi ngân sách nhà nước chưa có đủ điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước. Nội dung tạm ứng theo quy định của hợp đồng (đối với trường hợp thực hiện theo hợp đồng) và theo đề nghị VCCI (đối với trường hợp không có hợp đồng hoặc hợp đồng có giá trị không vượt quá 50 triệu đồng).

Mức tạm ứng:

- Đối với khoản chi có giá trị hợp đồng trên 50 triệu đồng, mức tạm ứng theo quy định tại hợp đồng đã ký kết của VCCI và các bên liên quan. VCCI được tạm ứng kinh phí một lần hoặc nhiều lần cho một hợp đồng nhưng tối đa không vượt quá 50% giá trị phần ngân sách nhà nước hỗ trợ ghi trong hợp đồng tại thời điểm ký kết và không vượt quá dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ của năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho khoản chi đó.

- Đối với những khoản chi không có hợp đồng và những khoản chi có giá trị hợp đồng không vượt quá 50 triệu đồng: Mức tạm ứng từ ngân sách nhà nước theo đề nghị của VCCI và trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao. VCCI

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 10/2023/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2023.

chịu trách nhiệm về mức đề nghị tạm ứng theo quy định.

b) Thanh toán tạm ứng: VCCI phải thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch ngay sau khi khoản chi tạm ứng đã hoàn thành có đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán. Cụ thể:

- Đối với các khoản chi không có hợp đồng hoặc khoản chi không phải gửi hợp đồng đến Kho bạc Nhà nước: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 62/2020/TT-BTC).

- Đối với các khoản chi phải gửi hợp đồng đến Kho bạc Nhà nước (hợp đồng có giá trị trên 50 triệu đồng): VCCI thanh toán tạm ứng bắt đầu ngay từ lần thanh toán khối lượng hoàn thành đầu tiên của hợp đồng, mức thanh toán tạm ứng từng lần do VCCI thống nhất với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và quy định cụ thể trong hợp đồng, đảm bảo thanh toán hết khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị phần ngân sách nhà nước hỗ trợ ghi tại hợp đồng.

- Khi thanh toán tạm ứng, VCCI thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Thông tư số 62/2020/TT-BTC.

c) Kiểm soát, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước: Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán trên cơ sở hồ sơ kiểm soát chi theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và quy định tại Điều 6 Thông tư số 62/2020/TT-BTC. Trong đó:

- Các văn bản phê duyệt dự toán năm được cấp có thẩm quyền giao bao gồm cả dự toán chi tiết được phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

- Đối với các khoản chi được ngân sách nhà nước hỗ trợ thì hợp đồng, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán của VCCI phải thể hiện các nội dung: giá trị hợp đồng, điều khoản thanh toán và trách nhiệm thanh toán của các bên có liên quan (áp dụng đối với hợp đồng); chi phí ngân sách nhà nước không hỗ trợ; chi phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ (thuyết minh rõ việc xác định số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ theo từng nội dung chi).

3. Kiểm soát thanh toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí khác thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước: thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Kiểm soát thanh toán các khoản chi có yêu cầu bảo mật: thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 6 Thông tư số 62/2020/TT-BTC. VCCI chịu trách nhiệm trong việc xác định nội dung chi thuộc yêu cầu bảo mật theo đúng quy định.”

Điều 21. Thẩm định quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

1. Trên cơ sở Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước của VCCI gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này, Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp, Vụ Ngân sách nhà nước) phối hợp với VCCI thực hiện thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước và ra Thông báo thẩm định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Căn cứ Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Bộ Tài chính phối hợp với VCCI tổ chức thu hồi phần kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp chưa sử dụng hết hoặc không được quyết toán; thực hiện ghi thu – ghi chi ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí theo chế độ phải thực hiện ghi thu – ghi chi.

b) Đối với phần kinh phí ngân sách nhà nước được chuyển sang năm sau theo chế độ, VCCI có trách nhiệm theo dõi, quản lý và sử dụng đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Việc quyết toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của VCCI thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 22. Kinh phí viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

Việc lập kế hoạch tài chính, xác nhận viện trợ, quản lý sử dụng và ghi thu – ghi chi kinh phí viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước của VCCI thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁷

Điều 23. Hiệu lực thi hành.

⁷ Thông tư số 10/2023/TT-BTC quy định như sau:

Điều 2. Thay đổi tên gọi “Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam”

Thay đổi tên gọi “Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam” thành “Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam” theo Quyết định số 1496/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và phê duyệt Điều lệ Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2023.

2. Khi văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2015, thay thế Thông tư số 14/1999/TT-BTC ngày 03/02/1999 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính đối với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết. / *uy*

BỘ TÀI CHÍNH

Số: *04*/VBHN-BTC

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (5b). *uy*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày *05* tháng *1* năm *2024*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Handwritten signature]
Cao Anh Tuấn